



kōng xiá

空暇

noun · free time

Example Sentences

wǒ kōng xiá shí xǐ huān kàn shū

我空暇时喜欢看书。

I like to read books in my free time.

tā gōng zuò hěn máng jī hū méi yǒu kōng xiá

他工作很忙，几乎没有空暇。

He is very busy with work and has almost no free time.

zhōu mò de kōng xiá ràng wǒ néng hǎo hǎo xiū xi

周末的空暇让我能好好休息。

The free time on weekends allows me to rest well.

Trace each character, then write the word on your own.

空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空
暇	暇	暇	暇	暇	暇	暇	暇	暇	暇	暇
暇	暇	暇	暇	暇						